



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
BẾN TRE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
ĐÃ SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVC

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Tập đoàn) hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

1. Khái quát chung Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Tập đoàn niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Thông tin về Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên	26/06/2015	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trịnh Văn Dấu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Phạm An Huy	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	27/04/2016	-

Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc	01/07/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	01/02/2015	-
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy ủy quyền số 16/GUQ-CTĐT ngày 01 tháng 06 năm 2016, Tổng Giám đốc là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị để trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Tập đoàn (theo điều lệ Công ty và nội dung quy định cụ thể tại Điều 5, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty) ; trừ nội dung công việc đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc.

6. Hoạt động chính : Cung cấp các dịch vụ vệ sinh, thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường.

7. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 28.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bến Tre, ngày 31 tháng 07 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



NGUYỄN NGỌC TRIỆU



Số : 55.HN/BCSX-2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre (dưới đây được gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 10 tháng 07 năm 2019 từ trang 06 đến trang 28 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MẠNH QUÂN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0180-2018-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.762.211.322	59.137.324.961
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.420.530.101	18.874.756.348
1.	Tiền	111		6.359.932.180	8.858.375.915
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.060.597.921	10.016.380.433
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	551.983.493
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	100.000.000	551.983.493
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.500.408.368	34.374.881.955
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	35.926.651.351	35.260.405.467
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	403.425.000	523.079.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	823.155.297	623.573.268
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(1.652.823.280)	(2.032.175.780)
IV.	Hàng tồn kho	140		5.239.542.584	4.271.003.148
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	5.239.542.584	4.271.003.148
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.501.730.269	1.064.700.017
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	542.049.766	513.807.413
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	1.959.680.503	550.892.604
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.488.798.759	10.290.872.772
II.	Tài sản cố định	220		9.735.957.168	8.055.153.464
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.735.957.168	8.055.153.464
-	Nguyên giá	222		26.000.171.185	23.479.243.275
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.264.214.017)	(15.424.089.811)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		16.500.000	1.433.562.047
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.500.000	1.433.562.047
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		736.341.591	802.157.261
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	736.341.591	802.157.261
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62.251.010.081	69.428.197.733

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.478.842.582	23.414.660.674
I. Nợ ngắn hạn	310		12.414.297.127	22.350.115.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.142.457.998	5.376.420.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		750.042	1.809.362.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.118.933.678	1.871.787.936
4. Phải trả người lao động	314		2.602.214.468	4.618.014.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.359.064.788	1.693.361.827
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	156.788.280	2.582.964.080
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2.250.000.000	250.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	223.515.679	1.579.787.466
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	560.572.194	2.568.416.086
II. Nợ dài hạn	330		1.064.545.455	1.064.545.455
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	1.064.545.455	1.064.545.455
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.772.167.499	46.013.537.059
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	48.566.013.978	45.784.477.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.474.795.761	4.474.795.761
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.091.218.217	5.309.681.835
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.532.016.835	630.184.608
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.559.201.382	4.679.497.227
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		206.153.521	229.059.463
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.19	206.153.521	229.059.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		62.251.010.081	69.428.197.733

Bến Tre, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số

202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.503.116.349	36.738.161.673
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	34.503.116.349	36.738.161.673
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26.698.435.741	28.330.206.880
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.804.680.608	8.407.954.793
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	129.198.212	142.537.630
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	2.533.311.922	3.750.710.327
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.400.566.898	4.799.782.096
12.	Thu nhập khác	31		163.000	700
13.	Chi phí khác	32		38.576.311	20.804.193
14.	Lợi nhuận khác	40		(38.413.311)	(20.803.493)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.362.153.587	4.778.978.603
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	802.952.205	975.954.480
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.559.201.382	3.803.024.123
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		4.559.201.382	3.803.024.123
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	1.031	854
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	1.031	854

Bến Tre, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VĂN NGHI



NGO TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.362.153.587	4.778.978.603
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		805.765.293	903.173.425
- Các khoản dự phòng	03		(1.735.624.287)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(129.198.212)	(142.537.630)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.303.096.381	5.539.614.398
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.154.961.812)	(7.275.520.490)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(968.539.436)	1.402.350.023
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.727.447.600)	(1.107.986.143)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		37.573.317	(228.912.470)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.062.788.427)	(68.151.920)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	16.111.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.907.735.189)	(882.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.480.802.766)	(2.604.795.602)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.9	(2.520.927.910)	(180.300.909)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		100.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		351.983.493	66.392.604
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	129.198.212	142.537.630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.939.746.205)	28.629.325

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	1	2	3	4	5
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.16	2.000.000.000	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.247.754.529)	(3.780.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.247.754.529)	(3.780.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.668.303.500)	(6.356.166.277)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	18.874.756.348	14.005.902.427
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	8.206.452.848	7.649.736.150

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VĂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại Số 26 Nguyễn Trung Trực, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Công ty con hợp nhất

Tổng số Công ty con: 01 Công ty

Số lượng Công ty con hợp nhất: 01 Công ty

Thông tin về Công ty con:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

4. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các dịch vụ vệ sinh, thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường.

5. Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số lượng nhân viên của Tập đoàn có 180 nhân viên, tại ngày đầu năm là 193 nhân viên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu Công ty con mà mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền : Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền : Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng vào thời điểm kết thúc năm tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

8. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính, cụ thể:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Tập đoàn có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm phát sinh chi phí thực tế.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là các khoản phải trả dài hạn.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan Tập đoàn nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc Tập đoàn và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan và công ty liên kết.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	460.255.740	536.243.431
Tiền mặt VND	460.255.740	536.243.431
Tiền gửi ngân hàng	5.899.676.440	8.322.132.484
Tiền gửi ngân hàng - VND	5.899.676.440	8.322.132.484
Các khoản tương đương tiền	2.060.597.921 (*)	10.016.380.433
Cộng	8.420.530.101	18.874.756.348

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 4,5% - 4,8%/năm:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thế hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/06/2019	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	982.079.537	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.078.518.384	
Cộng	2.060.597.921	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Là khoản tiền gửi tiết kiệm kì hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre được hưởng lãi suất 5,5%/năm.		
Kỳ hạn	30/06/2019	
6 tháng	100.000.000	
Cộng	100.000.000	
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre	21.174.927.172	16.550.474.396
Công ty Cổ phần Xử lý rác thải Bến Tre	3.651.105.779	1.445.734.237
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Miseco	1.484.900.000	1.684.900.000
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách	828.295.000	1.325.295.000
Ủy ban Nhân dân xã Thành Triệu	730.149.000	1.680.149.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre	885.058.900	165.980.000
Xí nghiệp 11- CN Tổng Công ty 319	404.525.605	604.525.605
Phải thu các khách hàng khác	6.767.689.895	11.803.347.229
Cộng	35.926.651.351	35.260.405.467
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
Cơ sở In ấn Quảng cáo Hoàng Huy	-	154.921.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiết bị điện và Chiếu sáng Đô thị Miền Nam	-	54.978.000
Công ty TNHH sản xuất - thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát	403.425.000	-
Khách hàng khác	-	313.180.000
Cộng	403.425.000	523.079.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2019	01/01/2019
Tạm ứng	353.000.000	381.762.500
Phải thu cổ phần hóa	182.110.818	180.942.818
Các khoản thu về bảo hiểm	-	15.867.950
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	226.281.297	-
Phải thu khác	61.763.182	45.000.000
Cộng	823.155.297	623.573.268

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019	01/01/2019
Số dư 01/01/2019	(2.032.175.780)	(1.581.919.580)
Trích lập dự phòng	-	(450.256.200)
Hoàn nhập dự phòng	379.352.500	-
Số dư 30/06/2019 (*)	<u>(1.652.823.280)</u>	<u>(2.032.175.780)</u>

(*) Chi tiết khoản dự phòng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trên 3 năm	1.652.823.280	-	2.032.175.780	-
BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Chợ Lách	828.295.000	-	1.207.647.500	-
Công ty CP Xây dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công Trình Giao Thông 1	161.256.200	-	161.256.200	-
Ban An Toàn Giao Thông huyện Mô Cày Bắc	289.000.000	-	289.000.000	-
Cộng	<u>1.652.823.280</u>	<u>-</u>	<u>2.032.175.780</u>	<u>-</u>

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019	01/01/2019
Giá gốc	5.239.542.584	4.271.003.148
Nguyên liệu, vật liệu	607.620.212	420.453.898
Công cụ, dụng cụ	176.575.446	164.539.989
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	4.330.302.649	3.560.964.984
Hàng hóa	125.044.277	125.044.277
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	<u>5.239.542.584</u>	<u>4.271.003.148</u>

(*) Bao gồm :

	30/06/2019	01/01/2019
Đèn trang trí công viên, đèn trang trí trên trụ chiếu sáng, khung đèn băng ngang đường, Mô Cày Nam	747.150.775	3.381.655
Lắp đặt đèn hoa trang trí băng ngang đường huyện Ba Tri	234.381.345	11.993.741
Trồng cây thảm cỏ khuôn viên Huyện Ủy - UBND huyện Ba Tri	596.529.705	232.797.796
Chiếu sáng công cộng	222.393.774	222.393.774
Công viên cây xanh	464.465.360	464.465.360

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
Thuê bao duy tu cầu đường	371.827.361	371.827.361
Các công trình khác	1.693.554.329	2.254.105.297
Cộng	4.330.302.649	3.560.964.984

8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	30/06/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	513.807.413	609.765.719	581.523.366	542.049.766
Công cụ dụng cụ	297.580.581	583.435.880	451.128.174	429.888.287
Chi phí sửa chữa	216.226.832	-	130.395.192	85.831.640
Khác	-	26.329.839	-	26.329.839
Chi phí trả trước dài hạn	802.157.261	116.342.837	182.158.507	736.341.591
Công cụ dụng cụ	678.841.889	116.342.837	151.329.667	643.855.059
Chi phí sửa chữa	123.315.372	-	30.828.840	92.486.532
Cộng	1.315.964.674	726.108.556	763.681.873	1.278.391.357

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	5.980.824.441	4.915.000.180	12.507.306.659	76.111.995	23.479.243.275
Tăng trong năm	-	2.520.927.910	-	-	2.520.927.910
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
30/06/2019	5.980.824.441	7.435.928.090	12.507.306.659	76.111.995	26.000.171.185
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	3.110.181.625	2.091.800.495	10.145.995.696	76.111.995	15.424.089.811
Khấu hao tăng	227.888.490	246.196.602	366.039.114	-	840.124.206
Khấu hao giảm	-	-	-	-	-
30/06/2019	3.338.070.115	2.337.997.097	10.512.034.810	76.111.995	16.264.214.017
GIA TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	2.870.642.816	2.823.199.685	2.361.310.963	-	8.055.153.464
30/06/2019	2.642.754.326	5.097.930.993	1.995.271.849	-	9.735.957.168

Nguyên giá tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.750.667.972 đồng.

Khấu hao tăng trong kỳ là 840.124.206 đồng; trong đó, phần khấu hao tài sản từ nguồn kinh phí hình thành tài sản được hạch toán giảm nguồn kinh phí là 34.358.913 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Xây dựng & Thương mại Hải Vân	473.480.429	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hồng Minh	270.042.000	370.042.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Võ Hoàng Phước	317.893.927	601.952.226
Trần Thanh Huyền - Đội thi công	214.854.685	214.854.685
Doanh Nghiệp Tư nhân Xây dựng Nhân Hà	235.845.000	128.270.500
Phải trả nhà cung cấp khác	1.630.341.957	4.061.301.139
Cộng	3.142.457.998	5.376.420.550

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Thuế GTGT	1.581.627.995	1.573.324.868	2.331.998.400	822.954.463
Thuế TNDN, trong đó:				
- Tại Công ty mẹ (*)	(550.892.604)	544.000.528	1.952.788.427	(1.959.680.503)
- Tại Công ty con	90.241.539	258.951.677	110.000.000	239.193.216
Thuế TNCN	199.918.402	149.416.659	292.549.062	56.785.999
Tiền thuê đất	-	81.053.880	81.053.880	-
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	1.320.895.332	2.611.747.612	4.773.389.769	(840.746.825)

Số thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu « Thuế và các khoản phải thu Nhà nước » trên bảng cân đối kế toán

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019
Chi phí tiền điện, nước thán 6/2019	34.418.371
Chi phí xử lý rác phải trả của các đơn vị ngoài Ngân sách (*)	2.039.106.636
Tiền nhân công	128.200.473
Tiền thuê xe ép rác	35.937.500
Chi phí bảo hành Công trình Trường TH An Định	99.447.100
Các khoản phải trả khác	21.954.708
Cộng	2.359.064.788

(*) Trong đó, số đã trích trước trong năm 2018 là 1.001.160.818 đồng và trong 06 tháng đầu năm 2019 là 1.037.945.818 đồng.

13. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	47.561.280	48.369.080
Phải trả cổ tức	39.387.500	2.498.595.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
Ký quỹ cho thuê xe	36.000.000	36.000.000
Bảo hiểm xã hội	33.839.500	-
Cộng	156.788.280	2.582.964.080

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
Hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào Trung tâm xã Mỹ Thành, TP. Bến Tre	35.996.000	35.996.000
Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường lộ Vành đai	32.500.000	32.500.000
Sửa chữa đường liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc	37.809.000	37.809.000
Mua cây xanh trồng ở các Doanh trại	5.643.999	95.643.999
Hệ thống chiếu sáng tuyến đường lộ Vàm Bình Phú	21.535.000	21.535.000
Đường lộ tổ 25 ấp 3, xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre.	22.250.000	22.250.000
Các công trình khác	67.781.680	67.781.680
Trích dự phòng tiền lương	-	1.266.271.787
Cộng	223.515.679	1.579.787.466

15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2019	Trích lập trong kỳ	Chi trong kỳ	30/06/2019
Quỹ khen thưởng, trong đó:	1.575.174.962	15.925.251	1.043.686.251	547.413.962
- Tại Công ty mẹ (*)	1.430.951.445	3.610.000	873.989.251	560.572.194
- Tại Công ty con	144.223.517	12.315.251	169.697.000	(13.158.232)
Quỹ phúc lợi	629.859.935	2.173.279	845.156.279	(213.123.065)
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	363.381.189	-	363.381.189	-
Cộng	2.568.416.086	18.098.530	2.252.223.719	334.290.897

Quỹ phúc lợi chi vượt được trình bày ở chi tiêu « Phải thu ngắn hạn khác » trên bảng cân đối kế toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cộng
01/01/2019	250.000.000	1.064.545.455	1.314.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Tiền vay đã trả trong kỳ	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	-
30/06/2019	2.250.000.000	1.064.545.455	3.314.545.455

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

16.1 Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vốn Ngân sách Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre tạm ứng cho Công ty theo Quyết định số 1026/UBND-TCĐT ngày 11/03/2019 về việc mua sắm 2 xe ép rác chuyên dùng cho phục vụ công tác;

Thời hạn trả nợ : Đầu tháng 12/2019;

Số dư tại ngày 30/06/2019 là 2.000.000.000 đồng.

16.2 Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2019 đến 2025:

	Năm 2019	Năm 2020	Từ 2021 -2025	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	814.545.455	1.314.545.455
Số dư tại ngày 30/06/2019 là 1.064.545.455 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 250.000.000 đồng.				

17. Vốn chủ sở hữu

Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
01/01/2018	36.000.000.000	2.833.660.938	4.314.433.849	43.148.094.787
Tăng trong 6 tháng	-	252.809.114	3.803.024.123	4.055.833.237
Giảm trong 6 tháng	-	-	(4.344.362.137)	(4.344.362.137)
30/06/2018	36.000.000.000	3.086.470.052	3.773.095.835	42.859.565.887
01/01/2019	36.000.000.000	4.474.795.761	5.309.681.835	45.784.477.596
Tăng trong 6 tháng	-	-	4.559.201.382	4.559.201.382
Giảm trong 6 tháng	-	-	(1.777.665.000)	(1.777.665.000)
30/06/2019	36.000.000.000	4.474.795.761	8.091.218.217	48.566.013.978

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn thực góp vào ngày 30/06/2019	
	Số tiền	Tỷ lệ, %	Số tiền	Tỷ lệ, %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	60,00%
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	14,71%
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	5,00%
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	1,66%
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	18,63%
Cộng	36.000.000.000	100	36.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.777.665.000	4.344.362.137
Chia cổ tức cho các cổ đông	1.777.665.000	3.780.000.000
Tạm trích quỹ khen thưởng	-	214.887.747
Tạm trích quỹ phúc lợi	-	37.921.367
Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành	-	58.743.909
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	-	252.809.114
Cổ phiếu		
	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

18. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu thi công công trình	5.641.241.775	7.758.683.215
Công trình xây dựng cơ bản	407.689.076	3.033.245.796
Công trình chiếu sáng	2.896.698.000	3.536.767.330
Công trình cây xanh	1.922.142.616	1.142.115.543
Công trình khác	414.712.083	46.554.546
Doanh thu dịch vụ công ích	28.773.552.756	28.743.223.737
Chiếu sáng công cộng	863.403.947	2.504.525.661
Công viên cây xanh	8.819.642.009	8.968.072.440
Duy tu cầu đường	3.646.867.995	5.320.067.900
Vệ sinh đô thị	15.443.638.805	11.950.557.736

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu khác	88.321.818	236.254.721
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	34.503.116.349	36.738.161.673
2. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn thi công công trình	4.934.532.196	6.779.596.306
Công trình xây dựng cơ bản	362.957.088	2.685.712.152
Công trình chiếu sáng	2.552.595.804	3.055.829.569
Công trình cây xanh	1.726.600.604	1.021.274.379
Công trình khác	292.378.700	16.780.206
Giá vốn dịch vụ công ích	21.709.140.159	21.400.308.339
Chiếu sáng công cộng	830.186.095	2.256.241.346
Công viên cây xanh	6.360.020.313	6.003.057.017
Duy tu cầu đường	3.285.885.287	4.342.379.133
Vệ sinh đô thị	11.233.048.464	8.798.630.843
Giá vốn hoạt động khác	54.763.386	150.302.235
Cộng	26.698.435.741	28.330.206.880
3. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng.		
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân viên quản lý	2.722.456.297	2.271.159.487
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.424.916	310.435.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.532.430	73.532.430
Thuế, phí và lệ phí	2.000.000	65.894.600
Chi phí dự phòng	(1.645.624.287)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.622.954	102.536.270
Chi phí bằng tiền khác	1.211.899.612	927.152.358
Cộng	2.533.311.922	3.750.710.327
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.362.030.587	4.778.978.603
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	147.052.718	100.793.793
Chi phí không được trừ	147.052.718	100.793.793

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	5.509.083.305	4.879.772.396
Trong đó:		
a. Thu nhập hoạt động VSDT được miễn thuế	2.988.890.557	
+ Thuế suất	10%	-
+ Thuế TNDN được miễn	298.889.055	
b. Thu nhập hoạt động SXKD khác	2.520.315.748	
+ Thuế suất	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp	504.063.150	
Thuế TNDN bị truy thu các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	802.952.205	975.954.480
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.559.201.382	3.803.024.123
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế	(847.397.645)	(729.831.332)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(847.397.645)	(729.831.332)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	3.711.803.738	3.073.192.791
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.031	854
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.031	854
(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.		
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.605.894.616	13.594.409.997
Chi phí nhân công	14.261.400.536	13.605.356.107
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh V.9)	840.124.206	903.173.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.448.834.543	1.471.665.976
Chi phí bằng tiền khác	3.188.972.098	3.642.100.496
Cộng	34.345.225.999	33.216.706.001

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt, chi tiết gồm:

Khoản mục	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tiền lương	1.015.922.028	1.072.627.852
Thù lao	146.400.000	114.480.000
Cộng	1.162.322.028	1.187.107.852

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

4.1. Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm : Thi công công trình và dịch vụ công ích

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.758.683.215	28.743.223.737	36.501.906.952
Giá vốn hàng bán	6.779.596.306	21.400.308.339	28.179.904.645
Lợi nhuận gộp	979.086.909	7.342.915.398	8.322.002.307
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.641.241.775	28.773.552.756	34.414.794.531
Giá vốn hàng bán	4.934.532.196	21.709.140.159	26.643.672.355
Lợi nhuận gộp	706.709.579	7.064.412.597	7.771.122.176

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Tập đoàn đã kiểm toán.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập trên giả thuyết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tài chính này có thể làm sai lệch các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Bến Tre, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN